

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.845.428.384.848	1.485.967.982.151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	313.731.688.453	703.691.456.593
1. Tiền	111		272.530.425.836	213.691.456.593
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.201.262.617	490.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	600.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		600.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	565.091.557.188	393.973.342.137
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		310.528.317.497	297.345.422.200
2. Trả trước cho người bán	132		140.293.320.200	47.210.403.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		151.472.702.019	77.496.519.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.202.782.528)	(28.079.002.297)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		359.883.587.229	373.501.801.097
1. Hàng tồn kho	141	V.04	359.883.587.229	373.501.801.097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.721.551.978	14.801.382.324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.000.000	155.303.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	341.772.051
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	5.026.842.362	1.280.166.704
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05	1.669.709.616	13.024.140.538
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		443.849.157.385	442.550.251.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		169.006.628.591	201.749.251.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	140.886.491.301	173.431.453.636
- Nguyên giá	222		751.278.563.032	737.879.057.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(610.392.071.731)	(564.447.603.806)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28.120.137.290	28.317.798.312
- Nguyên giá	228		36.421.099.457	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.300.962.167)	(7.678.387.345)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	41.475.091.479	9.417.513.006
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41.475.091.479	9.417.513.006
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	12.962.517.921	13.055.678.362
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.768.567.521	10.861.727.962
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		4.193.950.400	4.193.950.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.14	220.404.919.394	218.327.807.753
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		219.085.891.296	217.366.699.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.319.028.098	961.108.003
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.289.277.542.233	1.928.518.233.220
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		335.213.967.680	210.257.819.802
I. Nợ ngắn hạn	310		335.213.967.680	210.257.819.802
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	61.400.187.000	58.420.187.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		119.462.189.731	67.063.726.753
3. Người mua trả tiền trước	313		2.055.011.792	952.599.860
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	31.904.762.334	28.329.481.974
5. Phải trả người lao động	315		25.268.193.111	24.025.677.002
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	85.266.522.295	25.607.934.051
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	2.032.803.982	2.614.047.765
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.824.297.435	3.244.165.397
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		0	0
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334	V.19	0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		0	0
6. Phải trả dài hạn khác	336		0	0
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	0	0
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		0	0
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		0	0
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		0	0
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		0	0
12. Cổ phiếu ưu đãi	342		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.954.063.574.553	1.718.260.413.418
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.954.063.574.553	1.718.260.413.418
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		455.357.345.454	454.784.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.357.345.454	454.784.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.064.337.302.250	845.659.490.321
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	92.743.456.171
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		387.792.592.149	323.479.884.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		273.021.427.829	323.479.884.226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		114.771.164.320	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.23	0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.289.277.542.233	1.928.518.233.220

TP. HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

PHÙNG HỮU LUẬN

Kế toán trưởng

HỒNG LÊ VIỆT

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG NGÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	788.618.910.891	663.735.154.631	2.135.762.212.372	1.814.276.504.402
2. Các khoản giảm trừ	02		23.988.375.810	22.579.719.536	66.732.002.140	53.307.016.493
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		764.630.535.081	641.155.435.095	2.069.030.210.232	1.760.969.487.909
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	558.635.356.580	473.215.427.481	1.426.182.991.319	1.274.834.488.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		205.995.178.501	167.940.007.614	642.847.218.913	486.134.999.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.029.612.895	4.417.891.400	18.111.325.496	15.777.670.990
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9.334.669.290	4.193.867.068	21.617.283.283	12.989.411.345
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.035.130.823	63.923.055	3.064.654.580	119.631.471
8. Chi phí bán hàng	24		31.727.975.091	47.745.957.520	86.215.691.351	91.424.922.559
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.621.820.023	19.801.820.815	62.717.591.685	53.256.742.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		143.340.326.992	100.616.253.611	490.407.978.090	344.241.594.029
11. Thu nhập khác	31		627.244.899	359.184.933	1.723.125.478	866.296.872
12. Chi phí khác	32		10.019	79.869	92.638.006	2.376.359
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		627.234.880	359.105.064	1.630.487.472	863.920.513
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	41		13.123.267	2.964.250	(94.758.363)	309.318.876
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		143.980.685.139	100.978.322.925	491.943.707.199	345.414.833.418
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	29.697.397.993	21.344.796.188	103.293.064.983	74.668.633.702
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(487.877.174)	(245.341.419)	(357.920.095)	156.298.387
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		114.771.164.320	79.878.868.156	389.008.562.311	270.589.901.329
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.520	1.754	8.543	5.942

Người lập biểu

PHÙNG HỮU LUẬN

Kế toán trưởng

HỒNG LÊ VIỆT

Tp. HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG NGÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	491.943.707.199	345.414.833.418
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	48.541.997.611	52.926.470.686
- Các khoản dự phòng	03	9.123.780.231	12.126.064.689
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(149.323.328)	0
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.238.437.213)	(15.352.608.111)
- Chi phí lãi vay	06	3.064.654.580	119.631.471
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	537.286.379.080	395.234.392.154
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(75.253.222.517)	(40.576.526.139)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	13.618.213.868	27.260.994.258
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	64.818.399.034	22.142.630.383
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(1.588.888.515)	1.467.402.026
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.509.336.524)	(543.875.556)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(106.950.251.284)	(89.659.759.592)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(1.551.415.616)	1.137.648.202
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(35.881.048.674)	(34.924.553.633)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	389.988.828.852	281.538.352.103
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(88.207.348.388)	(39.351.978.159)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	383.363.636	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(100.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(1.597.922)	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.854.237.645	15.715.081.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(209.971.345.029)	(123.636.896.224)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.400.000.000	22.690.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.420.000.000)	(2.120.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(113.020.623.041)	(90.865.421.468)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110.040.623.041)	(70.295.421.468)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	69.976.860.782	87.606.034.410
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	243.691.456.593	438.728.212.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63.371.079	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	313.731.688.453	526.334.246.499

TP. HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



PHÙNG HỮU LUẬN

Kế toán trưởng



HỒNG LÊ VIỆT

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG NGÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại và dịch vụ
Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; Thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; Sản xuất kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; Tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi và kho tàng; Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Quảng cáo.
- 3- Trụ sở chính của Công ty : 240 Hậu Giang, P. 9, Q. 6, Tp. HCM.
- 4- Các đơn vị liên quan:

- 4.1. Tổng số các Công ty con : 01 công ty.
Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 công ty.
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : Không có.
Danh sách các Công ty con được hợp nhất:
 - **Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc.**
Địa chỉ: Đường D1, khu D, KCN Phố Nối A, Văn Lâm, Hưng Yên
Tỷ lệ sở hữu : 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- 4.2. Tổng số các Công ty liên kết : 01 công ty.
Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất : 01 công ty.
Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất : Không có.
Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất:
 - **Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng.**
Địa chỉ: 371 Trần Cao Vân, Tp. Đà Nẵng
Tỷ lệ sở hữu : 29,05%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 29,05%

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Công Thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	: 05 – 10 năm
+ Máy móc, thiết bị	: 05 – 08 năm
+ Phương tiện vận tải	: 06 – 08 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	: 03 – 05 năm
+ Quyền sử dụng đất	: 41 – 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công

ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ảnh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.
- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- Chỉ những khoản chi liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT công ty.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi phát hành hóa đơn tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng hoán đổi lãi suất với ngân hàng, hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt của Công ty mẹ BMP	949.623.082	1.139.250.296
- Tiền mặt của Công ty con NBM	73.030.492	163.243.460
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty mẹ BMP	245.141.963.138	174.939.924.259
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty con NBM	26.365.809.124	17.792.949.646
- Tiền đang chuyển của Công ty mẹ BMP		
- Tiền đang chuyển của Công ty con NBM		
- Các khoản tương đương tiền của Công ty mẹ BMP		
- Các khoản tương đương tiền của Công ty con NBM	41.201.262.617	40.780.696.666
Cộng	313.731.688.453	234.816.064.327
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty mẹ BMP		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty mẹ BMP	600.000.000.000	600.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty con NBM		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn của BMP		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn của NBM		
Cộng	600.000.000.000	600.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty mẹ		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty con		
Phải thu khách hàng của Công ty mẹ BMP	282.352.677.368	285.843.724.103
Phải thu khách hàng của Công ty con NBM	47.235.289.551	36.377.466.952
Điều chỉnh khoản phải thu khách hàng do hợp nhất	-19.059.649.422	-9.925.193.547
- Cộng phải thu ngắn hạn khách hàng	310.528.317.497	312.295.997.508
Trả trước cho người bán của Công ty mẹ BMP	140.091.861.700	82.202.202.911
Trả trước cho người bán của Công ty con NBM	201.458.500	310.455.336
Điều chỉnh khoản trả trước cho người bán do hợp nhất		
- Cộng trả trước cho người bán	140.293.320.200	82.512.658.247
Phải thu khác của Công ty mẹ BMP	151.105.112.019	147.796.802.063
Phải thu khác của Công ty con NBM	367.590.000	314.866.000
Điều chỉnh khoản phải thu khác do hợp nhất báo cáo	0	0
- Cộng phải thu ngắn hạn khác	151.472.702.019	148.111.668.063
Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty mẹ BMP	-36.026.172.792	-36.026.172.792
Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty con NBM	-1.176.609.736	-1.176.609.736
- Cộng dự phòng phải thu khó đòi	-37.202.782.528	-37.202.782.528
Cộng	565.091.557.188	505.717.541.290

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
- Hàng mua đang đi trên đường của Công ty mẹ BMP	3.406.126.951	4.918.258.940
- Hàng mua đang đi trên đường của Công ty con NBM	1.132.840.000	989.730.000
- Nguyên liệu, vật liệu của Công ty mẹ BMP	84.417.526.348	57.256.037.974
- Nguyên liệu, vật liệu của Công ty con NBM	23.240.435.822	21.132.909.354
- Công cụ, dụng cụ của Công ty mẹ BMP	1.954.784.077	783.208.155
- Công cụ, dụng cụ của Công ty con NBM	17.278.765	17.860.365
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty BMP	73.831.773.389	54.507.596.639
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty NBM	56.716.955.559	67.196.189.373
- Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	70.897.773.751	59.353.919.954
- Thành phẩm của Công ty con NBM	5.375.915.171	4.407.287.320
- Hàng hóa của Công ty mẹ BMP	35.614.665.035	30.046.581.204
- Hàng hóa của Công ty con NBM	8.967.842.608	8.614.693.776
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Giá gốc hàng tồn kho	365.573.917.476	309.224.273.054
Điều chỉnh giá gốc hàng tồn kho do hợp nhất báo cáo	-5.690.330.247	-3.429.656.727
Cộng giá gốc hàng tồn kho	359.883.587.229	305.794.616.327

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty mẹ BMP		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty con NBM		
- Thuế TNDN nộp thừa của Công ty mẹ BMP		
- Thuế TNDN nộp thừa của Công ty con NBM		
- Thuế TNCN nộp thừa của Công ty mẹ BMP		
- Thuế TNCN nộp thừa của Công ty con NBM		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty mẹ	5.026.842.362	3.629.788.156
- Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty con		
Cộng	5.026.842.362	3.629.788.156

Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty mẹ BMP		
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Tạm ứng cho CBCNV của Công ty mẹ BMP	1.452.697.000	1.019.537.000
- Tạm ứng cho CBCNV của Công ty con NBM		314.866.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty mẹ BMP		
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty mẹ BMP	162.891.795	162.891.795
- Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty con NBM	54.120.821	54.120.821
- Tài sản ngắn hạn khác của Công ty mẹ BMP	25.000.000	727.917
- Tài sản ngắn hạn khác của Công ty con NBM		
Cộng	1.694.709.616	1.552.143.533

6. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

Số cuối quý 3/2015

Số đầu quý 3/2015

0

0

7. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Số cuối quý 3/2015

Số đầu quý 3/2015

0

0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	100.639.783.182	614.506.067.555	17.751.699.904	6.373.551.937	0	739.271.102.578
- Mua trong quý của Công ty mẹ BMP		10.223.160.000		1.211.755.000		11.434.915.000
- Mua trong quý của Công ty con NBM			572.545.454			572.545.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành của Công ty mẹ BMP						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành của Công ty con NBM						0
- Tặng khác của Công ty mẹ BMP						0
- Tặng khác của Công ty con NBM						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM						0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP						0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM						0
- Giảm khác của Công ty mẹ BMP						0
- Giảm khác của Công ty con NBM						0
Điều chỉnh do hợp nhất báo		0				0
Số dư cuối quý	100.639.783.182	624.729.227.555	18.324.245.358	7.585.306.937	0	751.278.563.032

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	77.471.971.560	499.263.991.427	13.598.425.305	4.239.015.579	0	594.573.403.871
- Khấu hao trong quý của Công ty mẹ BMP	788.708.130	10.300.930.256	464.939.364	207.830.628		11.762.408.378
- Khấu hao trong quý của Công ty con NBM	1.158.084.177	2.851.270.764	89.954.541			4.099.309.482
- Tăng khác của Công ty mẹ BMP						0
- Tăng khác của Công ty con NBM						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM						0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP						0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM						0
- Giảm khác của Công ty mẹ BMP						0
- Giảm khác của Công ty con NBM						0
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo		(43.050.000)				(43.050.000)
Số dư cuối quý	79.418.763.867	512.373.142.447	14.153.319.210	4.446.846.207	0	610.392.071.731
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
-Tại ngày đầu quý	23.167.811.622	115.242.076.128	4.153.274.599	2.134.536.358	0	144.697.698.707
-Tại ngày cuối quý	21.221.019.315	112.356.085.108	4.170.926.148	3.138.460.730	0	140.886.491.301

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu quý	35.996.185.657	0	338.348.800	0	36.334.534.457
- Mua trong quý			86.565.000		86.565.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					0
- Tăng do hợp nhất kinh					0
- Tăng khác					0
- Tăng khác của Công ty con NBM					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	35.996.185.657	0	424.913.800	0	36.421.099.457

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	8.079.456.829	0	0	0	8.079.456.829
- Khấu hao trong quý BMP	141.722.078				141.722.078
- Khấu hao trong quý NBM	79.783.260				79.783.260
- Tăng khác của Cty mẹ					0
- Tăng khác của Cty con					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	8.300.962.167	0	0	0	8.300.962.167
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu quý	27.916.728.828	0	338.348.800		28.255.077.628
- Tại ngày cuối quý	27.695.223.490	0	424.913.800		28.120.137.290

11. Tài sản dở dang dài hạn

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Trong đó:

+ Công trình xây dựng Công ty CP Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Long An

+ Triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle

+ Mua sắm TSCĐ

Số cuối quý 3/2015

Số đầu quý 3/2015

41.475.091.479

34.080.251.758

32.186.741.422

24.554.014.149

9.288.350.057

9.288.350.057

237.887.552

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh

+ Đầu tư 650.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Đà Nẵng

Số cuối quý 3/2015

Số đầu quý 3/2015

10.768.567.521

10.753.846.332

Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

+ Công ty CP Long Hậu - 17.317 cổ phiếu

+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến - 20.000 Cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Cộng

Số cuối quý 3/2015

Số đầu quý 3/2015

4.193.950.400

4.193.950.400

193.950.400

193.950.400

4.000.000.000

4.000.000.000

(2.000.000.000)

(2.000.000.000)

2.193.950.400

2.193.950.400

14. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho triển khai không đủ tiêu chuẩn TSCĐ VH

- Chi phí thuê đất KCN Vĩnh Lộc 2 của Công ty mẹ BMP

- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ của Cty con

- Chi phí trả trước khác của Công ty mẹ BMP

- Tài sản dài hạn khác của Công ty mẹ BMP

Cộng

Số cuối quý 3/2015

Số đầu quý 3/2015

217.366.699.750

217.366.699.750

1.719.191.546

219.085.891.296

217.366.699.750

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
Vay ngắn hạn của Công ty mẹ BMP	61.000.187.000	61.000.187.000
Vay ngắn hạn của Công ty con NBM	400.000.000	400.000.000
Cộng vay ngắn hạn	61.400.187.000	61.400.187.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
Phải trả cho người bán của Công ty mẹ BMP	132.115.524.454	66.747.409.627
Phải trả cho người bán của Công ty con NBM	6.406.314.699	13.003.604.352
Điều chỉnh khoản phải trả cho người bán do hợp nhất	(19.059.649.422)	(9.925.193.547)
Cộng phải trả cho người bán	119.462.189.731	69.825.820.432
Người mua trả tiền trước của Công ty mẹ BMP	1.950.287.700	3.188.757.660
Người mua trả tiền trước của Công ty con NBM	104.724.092	11.427.550
Điều chỉnh khoản người mua trả tiền trước do hợp nhất		
Cộng khoản người mua trả tiền trước	2.055.011.792	3.200.185.210
Phải trả CBCNV của Công ty mẹ BMP	24.148.782.808	19.650.538.306
Phải trả CBCNV của Công ty con NBM	1.119.410.303	1.185.102.700
Cộng phải trả CBCNV	25.268.193.111	20.835.641.006

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
- Thuế giá trị gia tăng của Công ty mẹ BMP	5.655.353.613	8.459.753.772
- Thuế giá trị gia tăng của Công ty con NBM	776.032.071	99.376.984
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP	23.659.685.244	38.684.682.144
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con NBM	1.274.142.825	1.073.499.958
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty mẹ BMP	362.028.134	
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty con NBM	177.520.447	157.208.099
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	31.904.762.334	48.474.520.957

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác của Công ty mẹ BMP	85.259.996.295	23.802.242.824
- Chi phí phải trả khác của Công ty con NBM	6.526.000	16.248.000
Cộng	85.266.522.295	23.818.490.824

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
- Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty mẹ BMP	279.711.269	279.711.269
- Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty con NBM	349.484.113	349.484.113
- Kinh phí công đoàn của Công ty mẹ BMP	118.274.970	231.207.270
- Kinh phí công đoàn của Công ty con NBM	70.919.330	22.737.620
- Cổ tức phải trả của Công ty mẹ BMP	350.414.300	350.414.300
- Cổ tức phải trả của Công ty NBM	861.000.000	751.000.000

Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty BMP	3.000.000	3.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty NBM		
- Điều chỉnh các khoản phải trả do hợp nhất		
- Bảo hiểm xã hội của Công ty mẹ BMP		
- Bảo hiểm xã hội của Công ty con NBM		
- Bảo hiểm y tế của Công ty mẹ BMP		
- Bảo hiểm y tế của Công ty con NBM		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn Công ty mẹ BMP		572.032.000
Cộng	2.032.803.982	2.559.586.572
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
a-Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng của Công ty mẹ BMP		
- Vay ngân hàng của Công ty con NBM		
- Vay đối tượng khác của Công ty mẹ BMP		
- Vay đối tượng khác của Công ty con NBM		
- Trái phiếu phát hành		
b-Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0
c- Các khoản nợ thuê tài chính		
21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.319.028.098	831.150.924
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	454.784.800.000	1.592.782.700	0	846.230.230.877	47.759.904.171	44.983.552.000	430.756.862.140	1.826.108.131.888
Lãi trong quý trước							166.104.726.436	166.104.726.436
Tăng vốn trong quý trước							0	0
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Tăng khác				47.759.904.171	-47.759.904.171		0	0
Giảm vốn trong quý trước							0	0
Trích lập các quỹ của Cty mẹ							-160.106.872.252	0
Trích lập các quỹ của Cty NBM				160.106.872.252			-9.241.397.587	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ				9.241.397.587			-30.440.000.000	-30.440.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM							-3.518.606.220	-3.518.606.220
Chia cổ tức bằng tiền mặt							-113.696.200.000	-113.696.200.000
Chia cổ tức bằng CP							0	0
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Thưởng HĐQT và BKS							-4.000.000.000	-4.000.000.000
Khác							-481.518.384	-481.518.384
Số dư cuối quý trước	454.784.800.000	1.592.782.700	0	1.063.338.404.887	0	44.983.552.000	275.376.994.133	1.840.076.533.720
Số dư đầu quý này	454.784.800.000	1.592.782.700	0	1.063.338.404.887	0	44.983.552.000	275.376.994.133	1.840.076.533.720
Lãi trong quý này								
Tăng vốn trong quý này								
Chênh lệch tỷ giá								
Tăng khác								
Giảm vốn trong quý này								
Trích lập các quỹ của Cty mẹ								
Trích lập các quỹ của Cty NBM								
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ								
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM								
Chia cổ tức bằng tiền mặt								
Chia cổ tức bằng CP								
Chênh lệch tỷ giá								
Thưởng HĐQT và BKS								
Khác								
Số dư cuối quý này	454.784.800.000	1.592.782.700	0	1.064.909.847.704	0	44.983.552.000	387.792.592.149	1.954.063.574.553

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp cổ đông

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- + Vốn góp đầu quý
- + Vốn góp tăng trong quý
- + Vốn góp giảm trong quý
- + Vốn góp cuối quý

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:*Trong đó:*

- + Bằng tiền
- + Bằng cổ phiếu

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Số cuối quý 3/2015		Số đầu quý 3/2015	
- Vốn góp của Nhà nước	29,51%	134.221.700.000	29,51%	134.221.700.000
- Vốn góp cổ đông	70,49%	320.563.100.000	70,49%	320.563.100.000
Cộng		454.784.800.000		454.784.800.000

	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	454.784.800.000	454.784.800.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	0
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:	0	113.696.200.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	0	113.696.200.000
+ Bằng cổ phiếu	0	0

	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	45.478.480
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi		

	Số cuối quý 3/2015	Số đầu quý 3/2015
--	--------------------	-------------------

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	788.618.910.891	2.135.762.212.372
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm của Công ty mẹ BMP	684.290.883.924	1.882.071.801.766
- Doanh thu bán thành phẩm của Công ty con NBM	81.230.484.175	198.189.870.687
- Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP	97.675.267.737	221.371.456.288
- Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM	2.964.137.413	10.903.137.448
- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty mẹ BMP	18.510.000	35.072.727
- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Cty con NBM		0
- Điều chỉnh doanh thu do hợp nhất báo cáo	(77.560.372.358)	(176.809.126.544)
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	23.988.375.810	66.732.002.140
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	23.948.978.826	66.679.998.117
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	21.859.862.005	61.911.337.149
+ Thành phẩm của Công ty con NBM		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP	2.089.116.821	4.768.660.968
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		0
- Giảm giá hàng bán	0	0
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	0	0
+ Thành phẩm của Công ty con NBM		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP	0	0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		0
- Hàng bán bị trả lại	39.396.984	52.004.023
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	39.396.984	39.396.984
+ Thành phẩm của Công ty con NBM		11.090.080
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		1.516.959
27. Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)	764.630.535.081	2.069.030.210.232
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty mẹ BMP	662.391.624.935	1.820.121.067.633
- Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty con NBM	81.230.484.175	198.178.780.607
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP	95.586.150.916	216.602.795.320
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM	2.964.137.413	10.901.620.489
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18.510.000	35.072.727
- Điều chỉnh doanh thu thuần do hợp nhất báo cáo	(77.560.372.358)	(176.809.126.544)
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty mẹ BMP	481.974.391.500	1.234.380.031.977
- Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty con NBM	58.877.689.488	146.052.525.971
- Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty mẹ BMP	90.173.640.105	210.216.200.250
- Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty con NBM	2.952.384.325	10.716.450.143
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty mẹ BMP		0

Giá vốn hàng bán (tiếp theo)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty con NBM		0
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, TL của BĐS đầu tư bán		0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty mẹ BMP		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty con NBM		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ BMP		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty con NBM		0
- Điều chỉnh giá vốn hàng bán do hợp nhất báo cáo	(75.342.748.838)	(175.182.217.022)
Cộng giá vốn hàng bán	558.635.356.580	1.426.182.991.319
29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty mẹ BMP	1.482.210.268	16.537.982.196
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty con NBM	452.324.874	1.316.255.449
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu của Cty mẹ		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty BMP	80.000.000	80.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty NBM		0
- Lãi bán ngoại tệ của Cty mẹ BMP	11.123.365	12.091.666
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP	3.954.388	15.672.857
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty NBM		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của Cty mẹ BMP		149.323.328
- Lãi bán hàng trả chậm		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	2.029.612.895	18.111.325.496
30. Chi phí tài chính (MS22)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền vay của Công ty mẹ BMP	1.028.869.823	3.045.700.830
- Lãi tiền vay của Công ty con NBM	6.261.000	18.953.750
- Chiết khấu thanh toán của Cty mẹ BMP	8.104.224.905	18.130.761.799
- Chiết khấu thanh toán của Cty con NBM		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP	195.114.752	195.114.752
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty con NBM		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của Cty mẹ BMP		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP		226.503.471
- Lỗ do bán chứng khoán của Cty mẹ BMP		0
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính của Cty mẹ BMP		0
- Lãi chậm thanh toán của Cty mẹ BMP		0
- Lỗ do bán ngoại tệ của Cty mẹ BMP	198.810	248.681
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty mẹ BMP		0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty con NBM		0
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	9.334.669.290	21.617.283.283

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí bán hàng của Công ty mẹ BMP	28.863.648.258	77.541.844.401
Chi phí bán hàng của Công ty con NBM	2.864.326.833	8.673.846.950
Cộng chi phí bán hàng	31.727.975.091	86.215.691.351
Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP	20.531.146.459	55.223.419.494
Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty con NBM	3.090.673.564	7.494.172.191
Điều chỉnh chi phí quản lý doanh nghiệp do hợp nhất	0	0
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	23.621.820.023	62.717.591.685
Thu nhập khác của Công ty mẹ BMP	454.884.227	1.550.740.307
Thu nhập khác của Công ty con NBM	172.360.672	172.385.171
Điều chỉnh thu nhập khác do hợp nhất báo cáo	0	0
Cộng thu nhập khác	627.244.899	1.723.125.478
Chi phí khác của Công ty mẹ BMP	6.073	34.598
Chi phí khác của Công ty con NBM	3.946	92.603.408
Điều chỉnh thu nhập khác do hợp nhất báo cáo	0	0
Cộng chi phí khác	10.019	92.638.006
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	13.123.267	(94.758.363)
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ BMP	28.423.255.168	100.482.659.588
- Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con NBM	1.274.142.825	2.810.405.395
Cộng	29.697.397.993	103.293.064.983
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(487.877.174)	(357.920.095)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(487.877.174)	(357.920.095)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	143.980.685.139	491.943.707.199
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	114.771.164.320	389.008.562.311

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
Cộng chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.289.063.125	1.052.117.020.860
Cộng chi phí nhân công	44.267.638.085	117.225.317.281
Cộng chi phí khấu hao TSCĐ	15.312.671.358	47.771.445.771
Cộng chi phí dịch vụ mua ngoài	34.145.837.932	91.828.408.895
Cộng chi phí khác bằng tiền	18.081.932.188	47.419.952.338
Cộng	507.097.142.688	1.356.362.145.145

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có**

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
- Giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

35. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

36. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua thành phẩm	42.916.068.265
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán thành phẩm	2.825.924.613
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	31.818.379.480
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán TSCĐ	0

Cho đến cuối quý, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải trả tiền mua thành phẩm, hàng hóa	19.059.649.422

37 Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2014:	79.878.868.156 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2015:	114.771.164.320 đồng
Chênh lệch	34.892.296.164 đồng
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	43,68%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2015 tăng 43,68% so với quý 3/2014 là do doanh thu thuần quý 3/2015 tăng 19,26% so với cùng kỳ.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHÙNG HỮU LUẬN

HỒNG LÊ VIỆT

Tp. HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG NGÂN